

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 11

Số 12 Đường số 2, Cư Xá Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, TP HCM

Mã số thuế : 0301148063

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/6/2021

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		56.101.910.632	53.700.769.540
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		6.947.492.599	23.926.206.725
1. Tiền	111		6.947.492.599	23.926.206.725
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120		7.056.867.900	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		7.056.867.900	0
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		39.960.742.948	28.667.700.274
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		38.827.697.090	25.865.419.399
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		205.659.727	1.340.860.878
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.033.259.595	1.567.293.461
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)	137		(105.873.464)	(105.873.464)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. HÀNG TỒN KHO	140		645.833.290	1.025.954.749
1. Hàng tồn kho	141		645.833.290	1.025.954.749
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		1.490.973.895	80.907.792
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.004.699.048	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	30.703.174
3. Thuế và Các khoản phải thu nhà nước	153		486.274.847	50.204.618
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		420.137.592.987	421.759.139.615
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0

6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		9.279.753.489	10.031.738.204
1. Tài sản cố định hữu hình	221		9.279.753.489	10.031.738.204
- Nguyên giá	222		19.610.090.689	19.610.090.689
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(10.330.337.200)	(9.578.352.485)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	230		410.857.839.498	410.857.839.498
- Nguyên giá	231		418.502.960.738	418.502.960.738
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(7.645.121.240)	(7.645.121.240)
IV. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN	240		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
V. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		0	869.561.913
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			869.561.913
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		476.239.503.619	475.459.909.155

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		8.496.305.464	12.167.403.533
I. NỢ NGẮN HẠN	310		8.475.024.464	10.415.528.686
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		0	152.253.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		0	6.220.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		4.248.957.180	3.473.735.462
4. Phải trả người lao động	314		0	0
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		0	0
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		883.918.847	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		5.346.679.203	3.802.553.775
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(2.004.530.766)	2.980.766.449

13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. NỢ DÀI HẠN	330		21.281.000	1.751.874.847
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			883.918.847
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	846.675.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		21.281.000	21.281.000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+420)	400		467.743.198.155	463.292.505.622
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410		42.096.383.225	39.468.098.385
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		38.748.000.000	38.748.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		38.748.000.000	38.748.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		333.885.726	333.885.726
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.930.611.128	302.326.288
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		83.886.371	83.886.371
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430		425.646.814.930	423.824.407.237
1. Nguồn kinh phí	431		14.788.974.424	12.966.566.731
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		410.857.840.506	410.857.840.506
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430= 300+400)	440		476.239.503.619	475.459.909.155

Người lập


Mạc Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng


Mai Thanh Thùy



Quận 11, ngày 15 tháng 7 năm 2021

Giám Đốc


Nguyễn Văn An

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 11

Số 12 Đường số 2, Cư Xá Lửa Gia, Phường 15, Quận 11, TP HCM

Mã số thuế : 0301148063

Mẫu số B02 – DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đến ngày 30/6/2021

ĐVT : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	48.556.298.174	38.940.254.784
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		48.556.298.174	38.940.254.784
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	40.016.567.609	31.674.259.745
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		8.539.730.565	7.265.995.039
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	141.609.901	729.056.478
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.28		
- Trong đó lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.047.972.626	5.019.259.784
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		2.633.367.840	2.975.791.733
11. Thu nhập khác	31			5.081.468
12. Chi phí khác	32		5.083.000	68.269.418
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(5.083.000)	(63.187.950)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.628.284.840	2.912.603.783
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	525.656.968	582.615.478
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.102.627.872	2.329.988.305
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Ngày 30 tháng 6 năm 2021

Người lập

Mạc Thị Thu Thúy

Kế toán trưởng

Mai Thanh Thùy

Giám đốc



Nguyễn Văn An

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đến ngày 30/6/2021

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	38.653.951.330	102.455.621.969
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(2.523.769.113)	-12.032.431.638
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(13.906.562.031)	(22.060.844.317)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	0	0
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(54.119.100)	(1.330.865.948)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	7.174.670.827	5.813.402.450
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(46.322.886.039)	(105.412.759.727)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD		(16.978.714.126)	(32.567.877.211)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
		0	0
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng, TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	0	0
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23	0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	0	0
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		0	0
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
	37	0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN	32	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	0	0
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	0
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	37	0	0
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	60	(16.978.714.126)	(32.567.877.211)
- TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	70	23.926.206.725	56.494.083.936
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	50	0	0
- TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	80	6.947.492.599	23.926.206.725

Người lập

Kế toán trưởng

Mạc Thị Thu Thủy

Mai Thanh Thùy



Quận 11, ngày 15 tháng 07 năm 2021

Giám Đốc

Nguyễn Văn An

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2021

----- //==o==\\-----

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Nhà nước
2. Lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động công ích
3. Ngành nghề kinh doanh:
4. Chu kì sản xuất kinh doanh thông thường không quá 12 tháng

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ so với năm trước, giải trình lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi VND

IV- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.
3. Hình thức kế toán áp dụng: chứng từ ghi sổ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính;
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: giá thực tế
 - Phương pháp tính giá hàng tồn kho: bình quân gia quyền
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện của chúng. Trong năm đơn vị chưa đủ điều kiện để trích lập dự phòng hàng tồn kho như trên.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
 - Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

IV- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- Tiền

Đơn vị tính: VN đồng

Khoản mục	Cuối Kỳ	Đầu Kỳ
- Tiền mặt	536.314.793	6.209.591.916
- Tiền gửi ngân hàng	6.411.177.806	17.716.614.809
- Tiền đang chuyển	0	0
Cộng	6.947.492.599	23.926.206.725

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

a) Chứng khoán kinh doanh

	Cuối năm	Đầu năm
--	----------	---------

Chỉ tiêu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)	0	0	0	0	0	0
- Tổng giá trị trái phiếu (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)	0	0	0	0	0	0
- Các khoản đầu tư khác;	0	0	0	0	0	0

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:

Về số lượng:

Về giá trị:

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu Kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	11.000.000.000	11.074.150.700	4.000.000.000	4.000.000.000
- Trái phiếu	0	0	0	0
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0
Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	0	0
- Trái phiếu	0	0	0	0
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chỉ tiêu	Cuối Kỳ			Đầu Kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con		0	0		0	0
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	0	0	0	0	0	0
- Đầu tư vào đơn vị khác	0	0	0	0	0	0

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu kỳ
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng;	38.827.697.090	25.865.419.399
- Các khoản phải thu khách hàng khác	0	0

b) Phải thu của khách hàng dài hạn	0	0
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết từng đối tượng)	0	0

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu Kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa	0	0	0	0
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	0	0	0	0
- Phải thu người lao động;	0	0	0	
- Ký cược, ký quỹ;	0	0	0	
- Cho mượn;	0	0	0	0
- Các khoản chi hộ;	0	0	0	0
- Phải thu khác	1.238.919.322	0	2.908.154.339	0
Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa	0	0	0	0
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	0	0	0	0
- Phải thu người lao động;	0	0	0	0
- Ký cược, ký quỹ;	0	0	0	0
- Cho mượn;	0	0	0	0
- Các khoản chi hộ;	0	0	0	0
- Phải thu khác	0	0	0	0
Cộng	0	0	0	0

05. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Chỉ tiêu	Cuối Kỳ		Đầu Kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền	0	0	0	0
b) Hàng tồn kho	0	0	0	0
c) TSCĐ	0	0	0	0
d) Tài sản khác	0	0	0	0

06. Nợ xấu

Chỉ tiêu	Cuối Kỳ			Đầu Kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ	0	0	0	0	0	0
- Tổng giá trị trái phiếu (chi	0	0	0	0	0	0
- Các khoản đầu tư khác;	0	0	0	0	0	0

07- Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối Kỳ		Đầu Kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường	0	0	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu	22.401.620	0	22.401.620	0
- Công cụ, dụng cụ	623.431.670	0	575.497.306	0
- Chi phí SX, KD dở dang	0	0	428.055.823	0

- Thành phẩm	0	0	0	0
- Hàng hóa	0	0	0	0
- Hàng gửi đi bán	0	0	0	0
- Hàng hóa kho bảo thuế	0	0	0	0
- Hàng hóa bất động sản	0	0	0	0
Cộng	645.833.290	0	1.025.954.749	0

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

08- Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối Kỳ		Đầu Kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)	0	0	0	0
....	0	0	0	0
Cộng	0	0	0	0
Chỉ tiêu	Cuối Kỳ		Đầu Kỳ	
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)				
- Mua sắm	0	0	0	0
- XDCB	0	0	0	0
- Sửa chữa	0	0	0	0
Cộng	0	0	0	0

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu Kỳ	2.388.681.282	176.836.000	16.846.442.025	198.131.382	0	0	19.610.090.689
- Mua trong năm	0	0	0	0	0	0	0
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	2.388.681.282	176.836.000	16.846.442.025	198.131.382	0	0	19.610.090.689
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	1.967.687.573	176.836.000	7.264.888.590	168.940.322	0	0	9.578.352.485
- Khấu hao trong kỳ	50.037.803	0	696.795.546	5.151.366	0	0	751.984.715

- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BD sản ĐT	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối Kỳ	2.017.725.376	176.836.000	7.961.684.136	174.091.688	0	10.330.337.200
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	420.993.709	0	9.581.553.435	29.191.060	0	29.191.060
- Tại ngày cuối năm	370.955.906	0	8.884.757.889	24.039.694	0	9.279.753.489

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	0	0	0	0	0	0	0	0
- Mua trong năm	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tạo ra từ nội bộ DN	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng do hợp nhất KD	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	0	0	0	0	0	0	0	0
- Khấu hao trong năm	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0	0	0
GTCL								
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối năm	0	0	0	0	0	0	0	0

Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
-----------	------------------------	-------------------	---------------------------------	---------------------------	-------------------------------	-------------------------	-----------

Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu năm	0	0	0	0	0	0	0
- Thuê tài chính trong năm	0	0	0	0	0	0	0
- Mua lại TSCĐ thuê TC	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0
- Trả lại TSCĐ thuê	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy							
Số dư đầu năm	0	0	0	0	0	0	0
- Khấu hao trong năm	0	0	0	0	0	0	0
- Mua lại TSCĐ thuê TC	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0
- Trả lại TSCĐ thuê	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0	0
GTCL của TSCĐ							
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối năm	0	0	0	0	0	0	0

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Đầu Kỳ	Phát sinh trong kỳ		Cuối Kỳ
		Tăng	Giảm	
Nguyên giá bất động sản đầu tư	410.857.839.498		0	410.857.839.498
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất	410.857.839.498	0	0	410.857.839.498
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

13. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Cuối Kỳ	Đầu Kỳ
a) Ngắn hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)		

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	0	0
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay	0	0
- Các khoản khác (Nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)	1.004.699.048	869.561.913
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	0
- Chi phí mua bảo hiểm	0	0
- Các khoản khác (Nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)	0	0
Cộng	1.004.699.048	869.561.913

14. Tài sản khác

Chỉ tiêu	Cuối Kỳ	Đầu Kỳ
a) Ngắn hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)	0	0
b) Dài hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)	0	0
Cộng	0	0

15. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Cuối năm			Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	0	0	0	0		0	0
....							
b) Vay dài hạn	0	0	0	0		0	0
....							
Cộng	0	0	0	0		0	0

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm này			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Tăng	Tổng khoản thanh toán tiền thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống	0	0	0	0	0	0
- Trên 1 năm đến 5 năm	0	0	0	0	0	0
- Trên 5 năm	0	0	0	0	0	0

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay	0	0	0	0
- Nợ thuê tài chính	0	0	0	0
- Lý do chưa thanh toán	0	0	0	0
Cộng	0	0	0	0

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Cuối Kỳ		Đầu Kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	0	0	1.188.607.878	0
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số	0	0	0	0
- Phải trả cho các đối tượng khác		0	0	0
b) Các khoản phải trả người bán	0	0	0	0
Cộng	0	0	1.188.607.878	0
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	0	0	0	0
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số	0	0	0	0
- Các đối tượng khác	0	0	0	0
Cộng	0	0	0	0
d) Phải trả cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết cho từng đối tượng)	0	0	0	0

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối Kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	2.435.777.079	5.813.121.906	4.983.781.088	3.265.117.897
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				0
- Thuế xuất nhập khẩu				0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	54.119.103	0	54.119.100	3
- Thuế thu nhập cá nhân	(50.204.618)	153.027.823	324.359.237	(221.536.032)
- Thuế tài nguyên				0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất			264.738.815	(264.738.815)
- Các loại thuế khác	983.839.280	0	0	983.839.280
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	3.000.000	3.000.000	0
Cộng	3.423.530.844	5.969.149.729	5.629.998.240	3.762.682.333
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	0	0	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
- Thuế xuất nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân	0	0	0	0
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0	0	0
- Các loại thuế khác	0	0	0	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	0	0
Cộng	0	0	0	0

18. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	0	0
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	0	0
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán	0	0
- Các khoản trích trước khác	0	0
b) Dài hạn		
- Lãi vay	0	0
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)	0	0
.....	0	0
Cộng	0	0

19. Phải trả khác

Chỉ tiêu	Cuối Kỳ	Đầu Kỳ
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	123.549.258	(11)
- Bảo hiểm xã hội	(14.985.482)	291.550
- Bảo hiểm y tế	(1.626.293)	1.074.956
- Bảo hiểm thất nghiệp	(1.197.716)	22.851
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.240.939.436	3.801.164.418
Cộng	5.346.679.203	3.802.553.764
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		846.675.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	0	0
Cộng	0	846.675.000

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

Chỉ tiêu	Cuối Kỳ	Đầu Kỳ
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	0	0
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông	0	0
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	0	0
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước	0	0
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông	0	0
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	883.918.847	883.918.847
Cộng	883.918.847	883.918.847

c) Khả năng không thực hiện hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có	0	0
--	---	---

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành	0	0	0	0	0	0
- Loại phát hành theo mệnh giá	0	0	0	0	0	0
- Loại phát hành có chiết khấu	0	0	0	0	0	0
- Loại phát hành có phụ trội	0	0	0	0	0	0
Cộng	0	0	0	0	0	0
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái	0	0	0	0	0	0
.....	0	0	0	0	0	0
Cộng	0	0	0	0	0	0

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi đã phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

Chỉ tiêu	Cuối Kỳ	Đầu Kỳ
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0
- Dự phòng tái cơ cấu	0	0
TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	0	0
Cộng	0	0
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0
- Dự phòng tái cơ cấu	0	0
TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	105.873.464	105.873.464
Cộng	105.873.464	105.873.464

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	0	0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	0	0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	0
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	0	0
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân	Các khoản mục khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu kỳ	38.748.000.000	0	0		0	0	302.326.288	417.772.097	39.468.098.385
- Tăng vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong năm trước	0	0	0	0	0	0		0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư đầu năm nay	38.748.000.000	0	0	0	0	0	302.326.288	417.772.097	39.468.098.385
- Tăng vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong năm nay	0	0	0	0	0	0	2.628.284.840	0	2.628.284.840
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong năm nay	0	0	0	0	0	0		0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	38.748.000.000	0	0	0	0	0	2.930.611.128	417.772.097	42.096.383.225

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	0	0
- Vốn góp của các đối tượng khác	0	0
Cộng	0	0

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	0	0
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	0	0
+ Cổ tức lợi nhuận đã chia	0	0

d) Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi (Loại được phân loại là VCSH)	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi (Loại được phân loại là VCSH)	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi (Loại được phân loại là VCSH)	0	0

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e) Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển: 333.885.726 VNĐ
- Quỹ khen thưởng phúc lợi: -2.004.530.766 VNĐ
- Quỹ phát triển khoa học Công nghệ: 21.281.000 VNĐ
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: 3.014.497.499 VNĐ (gồm lợi nhuận chưa phân phối và nguồn vốn xây dựng cơ bản)

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chỉ tiêu	Năm này	Năm trước
- Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).	0	0

27. Chênh lệch tỷ giá

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ	0	0
- Chênh lệch tỷ giá vì nguyên nhân khác (nêu rõ nguyên nhân)	0	0

28. Nguồn kinh phí

Chỉ tiêu	Cuối Kỳ	Đầu Kỳ
- Nguồn kinh phí tăng trong năm	12.885.705.320	423.824.407.237
- Nguồn kinh phí giảm trong năm	11.063.297.627	

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	425.646.814.930	423.824.407.237
-----------------------------------	-----------------	-----------------

29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống	0	0
- Trên 1 năm đến 5 năm	0	0
- Trên 5 năm	0	0

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
	- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác			
	- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp			

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Trọng đó:	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu	48.556.298.174	38.940.254.784
- Doanh thu cho thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước	11.637.783.385	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ công ích	36.918.514.789	0
+ Doanh thu công ích	28.032.406.842	0
+ Doanh thu trạm bơm	438.166.441	
+ Doanh thu rác 88	1.113.142.094	0
+ Doanh thu DV công ích khác	7.334.799.412	0
Cộng	48.556.298.174	38.940.254.784
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	0	0
sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận	0	0

2- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Trong đó:	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại	0	0
- Giảm giá hàng bán	0	0
- Hàng bán bị trả lại	0	0
Cộng	0	0

3- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Trong đó:	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	40.016.567.609	31.674.259.745
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	0	0
Trong đó Giá vốn trích trước của hàng hóa thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:	0	0
+ Hạng mục chi phí trích trước	0	0
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục	0	0
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh	0	0
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	0	0
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, TL của BĐS đầu tư đã bán	0	0
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	0	0
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	0	0
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ	0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	0	0
Cộng	40.016.567.609	31.674.259.745

4- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	141.609.901	729.056.478
- Lãi bán các chứng khoán đầu tư	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá	0	0
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
Cộng	141.609.901	729.056.478

5- Chi phí tài chính (Mã số 22)

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	0	0
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	0	0
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	0	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	0	0
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	0	0
- Chi phí tài chính khác	0	0
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	0	0
Cộng	0	0

6- Thu nhập khác

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0
- Lãi do đánh giá lại tài sản	0	0
- Tiền phạt thu được	0	0
- Thuế được giảm	0	0
- Các khoản khác	0	5.081.468
Cộng	0	5.081.468

7- Chi phí khác

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng b	5.083.000	68.269.418
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	0	0
- Các khoản bị phạt	0	0
- Các khoản khác	0	0
Cộng	5.083.000	68.269.418

8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	0	0
- Các khoản chi phí QLDN khác	6.047.972.626	5.019.259.784
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	0	0
- Các khoản chi phí bán hàng khác	0	0
c) Các khoản gi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng h	0	0
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác	0	0
- Các khoản ghi giảm khác	0	0
Cộng	6.047.972.626	5.019.259.784

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yêu cầu

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền		
Cộng	0	0

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	525.656.968	582.615.478
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	0	0
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	525.656.968	582.615.478

11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	0	0
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	0	0

VII- Thông tin bổ sung cho các mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đơn vị tính: VN đồng

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:	0	0
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:	0	0
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:	0	0
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	0	0

2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3- Số tiền đi vay hoặc thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không ảnh hưởng đến báo cáo tài chính này.

3- Thông tin về các bên liên quan: Không có.

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”: Không có.

5- Thông tin so sánh: Một vài số liệu trong báo cáo tài chính này đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay.

6- Thông tin về hoạt động liên tục: Doanh nghiệp vẫn hoạt động liên tục, bình thường.

7- Những thông tin khác:

Người lập



Mạc Thị Thu Thúy

Kế toán trưởng



Mai Thanh Thùy

Ngày 15 tháng 7 năm 2021

Giám đốc



Nguyễn Văn An

